UBND TỈNH BẾN TRE **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:481 /SGDĐT-GDMN V/v triển khai thực hiện Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo	*Bến Tre, ngày 11 tháng 3 năm 2014*

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố

Căn cứ công văn số 318/UBND-VHXH ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (sau đây gọi tắt là Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT) ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Thông tư 32/2010/TT-BGDĐT); Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) yêu cầu các Phòng GD&ĐT triển khai thực hiện các nội dung như sau:

- Tổ chức triển khai nội dung Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên bậc học mầm non trong địa bàn.

- Tiến hành rà soát các điều kiện, tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư 32/2010/TT-BGDĐT và Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT với tình hình thực tế tại đơn vị để tăng cường tham mưu các cấp lãnh đạo tiếp tục đầu tư các điều kiện nhằm đảm bảo đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (GDMNTENT) vững chắc theo kế hoạch.

- Tham mưu với chính quyền các cấp tổ chức kiểm tra công nhận xã/phường/thị trấn và huyện/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em năm tuổi theo các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 32/2010/TT-BGDĐT và Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT. Cụ thể là:

*** Điều kiện PC GDMNTNT (Điều 5-Thông tư 32)**

1. Có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn theo quy định tại Điều lệ trường mầm non.

2. Trường, lớp có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non; ở vùng thuận lợi có thêm các bộ đồ chơi, phần mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen với máy vi tính để học tập.

3. Có đủ số lượng giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; giáo viên được hưởng thu nhập và các chế độ khác theo thang bảng lương giáo viên mầm non.

4. Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ về miễn giảm

học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các chế độ, chính sách khác theo quy định hiện hành; được chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non, trẻ em dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1.

*** Tiêu chuẩn PCGDMNTNT (Điều 6-Thông tư 32 được sửa đổi bởi Thông tư 36)**

1. Đối với cá nhân

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT phải hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trước 6 tuổi.

Trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) là trẻ em được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

2. Đối với đơn vị cơ sở

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT phải đạt những tiêu chuẩn sau:

a) Trẻ em

+ Huy động 95% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 90% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi);

+ Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 90% trở lên;

+ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi), thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đều dưới 10%.

Đối với vùng đặc biệt khó khăn, vùng núi cao, hải đảo:

+ Huy động 90% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 80% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi); 100% số trẻ em mẫu giáo năm tuổi dân tộc thiểu số ra lớp được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1;

+ Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 80% trở lên;

+ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi đều không quá 15%.

b) Giáo viên

+ 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;

+ Giáo viên dạy lớp năm tuổi đủ số lượng theo quy định hiện hành;

+ 100% giáo viên dạy lớp năm tuổi đạt chuẩn trở lên về trình độ đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất

+ Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) đạt tỷ lệ 01 phòng học/lớp (nhóm);

+ Phòng học lớp năm tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố; trong đó phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5 m^2/trẻ. Đối với vùng đặc biệt

khó khăn, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, đủ ánh sáng; trong đó phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5 m^2/trẻ;

+ 100% lớp năm tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định;

+ Trường học xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời."

3. Đối với đơn vị cấp huyện

Bảo đảm 90% số đơn vị cơ sở đạt tiêu chuẩn PC GDMN TENT.

4. Đối với đơn vị cấp tỉnh

Bảo đảm 100% số đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

- Bắt đầu từ năm học 2013-2014 trở đi, thời điểm kiểm tra công nhận đơn vị đạt chuẩn phổ cập GDMN TENT được thực hiện theo Điều 8 Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT (tháng 4 đối với đơn vị cơ sở; tháng 5 đối với đơn vị huyện; Tỉnh kiểm tra công nhận huyện trước tháng 10 hàng năm).

- Đối với hồ sơ quản lý phổ cập GDMN TENT:

Cập nhật, bổ sung, sắp xếp, hoàn chỉnh hồ sơ quản lý phổ cập GDMNTENT từ năm 2011 đến nay đảm bảo theo đúng hướng dẫn tại công văn 1034/SGD&ĐT-GDMN ngày 14 tháng 6 năm 2013 của Sở GD&ĐT về việc triển khai công văn 2822/BGDĐT-GDMN về Hướng dẫn quy trình, hồ sơ và nội dung kiểm tra công nhận phổ cập GDMNTENT.

Từ năm 2014 trở về sau, hồ sơ công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMNTENT thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 36/2013/TT-BGDĐT. Riêng phiếu điều tra và sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi tạm thời tiếp tục thực hiện theo mẫu đang sử dụng đến năm học 2014-2015.

(Kèm 04 biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thực hiện).

Đề nghị các Phòng GD&ĐT triển khai thực hiện các nội dung nêu trên. Trong quá trình triển khai, thực hiện có khó khăn vướng mắc báo cáo về Sở (Phòng Giáo dục Mầm non) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, P.GDMN.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BẾN TRE

Lê Văn Chín

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 36/2013/TT-BGDĐT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE
ĐẾN Số: 5084/VP
Ngày: 25.11.2013
Lưu hồ sơ số:

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN TRE
ĐẾN Số: 2910
Ngày: 27/11
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 – 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (PCGDMN TNT) ban hành kèm theo Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, như sau:

1. Khoản 1 và khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Đối với cá nhân

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT phải hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trước 6 tuổi;

Trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) là trẻ em được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

2. Đối với đơn vị cơ sở

Đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT phải đạt những tiêu chuẩn sau:

a) Trẻ em

- Huy động 95% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 90% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi);

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 90% trở lên;

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi), thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đều dưới 10%.

Đối với vùng đặc biệt khó khăn, vùng núi cao, hải đảo:

- Huy động 90% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 80% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi); 100% số trẻ em mẫu giáo năm tuổi dân tộc thiểu số ra lớp được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1;

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 80% trở lên;

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi đều không quá 15%.

b) Giáo viên

- 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;

- Giáo viên dạy lớp năm tuổi đủ số lượng theo quy định hiện hành;

- 100% giáo viên dạy lớp năm tuổi đạt chuẩn trở lên về trình độ đào tạo, trong đó có 50% trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

c) Cơ sở vật chất

- Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) đạt tỷ lệ 01 phòng học/lớp (nhóm);

- Phòng học lớp năm tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố; trong đó phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5 m2/trẻ. Đối với vùng đặc biệt khó khăn, phòng học bảo đảm an toàn, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, đủ ánh sáng; trong đó phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5 m2/trẻ;

- 100% lớp năm tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu theo quy định;

- Trường học xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời."

2. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 8. Thời điểm kiểm tra, công nhận

1. Đơn vị cơ sở tổ chức tự kiểm tra, đề xuất công nhận vào tháng 4, đơn vị cấp huyện tổ chức kiểm tra, đề xuất công nhận vào tháng 5, đơn vị cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, đề xuất công nhận trước tháng 10 hàng năm;

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra, công nhận theo đề nghị của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh".

3. Khoản 2 và khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Kiểm tra hồ sơ và các tài liệu liên quan;

3. Kiểm tra thực tế kết quả thực hiện PCGDMNTNT, các điều kiện bảo đảm chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; dự giờ (đối với cấp huyện kiểm tra cấp xã); đối chiếu số liệu hồ sơ phổ cập với thực tế. Trường hợp cần thiết có thể kiểm tra đến hộ gia đình."

4. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Hồ sơ công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT

1. Hồ sơ của đơn vị cơ sở

a) Phiếu điều tra phổ cập giáo dục mầm non (phụ lục I);

b) Sổ theo dõi PCGDMNTNT (phụ lục II) và sổ theo dõi trẻ em trong độ tuổi chuyển đi, chuyển đến, khuyết tật (nếu có);

c) Danh sách trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi);

d) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGDMNTNT; kèm theo các biểu thống kê PCGDMNTNT (phụ lục III);

đ) Biên bản tự kiểm tra; Biên bản kiểm tra của cấp huyện đối với cấp xã;

e) Số bộ hồ sơ: 01 bộ.

2. Hồ sơ của đơn vị cấp huyện/tỉnh

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGDMNTNT kèm theo các biểu thống kê PCGDMNTNT (phụ lục III) được tổng hợp từ các cơ sở GDMN đơn vị cấp xã (đối với cấp huyện), tổng hợp từ các đơn vị cấp huyện và kèm thống kê của từng đơn vị cấp huyện (đối với cấp tỉnh);

b) Hồ sơ công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT của các đơn vị cấp xã (đối với cấp huyện), của các đơn vị cấp huyện (đối với cấp tỉnh);

c) Quyết định công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cấp xã, của UBND tỉnh đối với cấp huyện;

d) Biên bản kiểm tra PCGDMNTNT của đoàn kiểm tra đối với cấp xã (nếu là cấp huyện), đối với cấp huyện (nếu là cấp tỉnh);

đ) Số bộ hồ sơ: 01 bộ."

5. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 11. Quy trình công nhận phổ cập

1. Đối với đơn vị cơ sở

a) Đơn vị cơ sở tự kiểm tra đánh giá kết quả PCGDMNTNT, lập biên bản kiểm tra;

b) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp cơ sở, nếu đạt tiêu chuẩn, UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị UBND cấp huyện kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn PCGDMNTNT.

2. Đối với đơn vị cấp huyện

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị công nhận PCGDMNTNT của đơn vị cơ sở, UBND cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho đơn vị cơ sở;

b) Thành lập đoàn kiểm tra gồm đại diện phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Kế hoạch - Tài chính, phòng Nội vụ, hội Khuyến học, hội Liên hiệp Phụ nữ; tổ chức kiểm tra, lập biên bản kiểm tra, nếu đạt tiêu chuẩn, ra quyết định công nhận các đơn vị cơ sở đạt chuẩn;

c) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp huyện, nếu đạt tiêu chuẩn, UBND cấp huyện lập hồ sơ đề nghị UBND cấp tỉnh kiểm tra, công nhận huyện đạt chuẩn PCGDMNTNT.

3. Đối với đơn vị cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 14 (mười bốn) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị công nhận PCGDMNTNT của đơn vị cấp huyện, UBND tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho đơn vị cấp huyện;

b) Thành lập đoàn kiểm tra gồm đại diện sở Giáo dục và Đào tạo, sở Tài chính, sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Nội vụ, hội Khuyến học, hội Liên hiệp Phụ nữ; tổ chức kiểm tra tại 100% số đơn vị cấp huyện và ít nhất 1/3 số đơn vị cơ sở trong mỗi huyện theo nguyên tắc chọn mẫu đại diện; lập biên bản kiểm tra, nếu đạt tiêu chuẩn ra quyết định công nhận các đơn vị cấp huyện đạt chuẩn;

c) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp tỉnh, nếu đạt tiêu chuẩn, UBND cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn PCGDMNTNT.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận PCGDMNTNT của đơn vị cấp tỉnh và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho đơn vị cấp tỉnh;

b) Thành lập đoàn kiểm tra bao gồm đại diện các đơn vị: Vụ Giáo dục Mầm non, Cục Cơ sở vật chất, Thiết bị trường học và Đồ chơi trẻ em, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; tổ chức kiểm tra tại đơn vị cấp tỉnh theo nguyên tắc chọn mẫu đại diện, ít nhất 1/2 số đơn vị cấp huyện, 2-3 đơn vị cấp xã trong mỗi đơn vị cấp huyện được kiểm tra, lập biên bản kiểm tra;

c) Ra quyết định công nhận đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn.

5. Hàng năm, đơn vị cơ sở, đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh tổ chức tự kiểm tra, công nhận, cập nhật dữ liệu về PCGDMNTNT để có biện pháp củng cố nâng cao chất lượng PCGDMNTNT, bảo đảm các điều kiện để duy trì và giữ vững sự phát triển của giáo dục mầm non dưới năm tuổi, báo cáo cấp có thẩm quyền. Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức kiểm tra đột xuất trong trường hợp cần thiết.

6. Đối với đơn vị đã được công nhận đạt chuẩn, nếu 02 (hai) năm liền không duy trì được kết quả phổ cập thì bị xóa tên trong danh sách đã đạt chuẩn. Việc công nhận lại phải được thực hiện như đối với đơn vị được kiểm tra công nhận lần đầu."

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013. Đối với các đơn vị đã tiến hành kiểm tra và hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận PCGDMNTNT gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo Thông tư số 32/2010/BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban tuyên giáo TƯ;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của QH;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nghĩa

UBND TỈNH BẾN TRE
VĂN PHÒNG

Số: 835 /SY-VPUBND

Nơi nhận:
- Đ/c Ngọc Tam - PCT.UBND tỉnh;
- Sở GD&ĐT;
- Chánh Văn phòng;
- Đ/c Vậy;
- Lưu: VT.

SAO Y BẢN CHÍNH
Bến Tre, ngày 25 tháng 11 năm 2013

KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Văn Hoàng

Phụ lục III

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GDMN TENT

(Kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

THỐNG KÊ TRẺ EM 0-5 TUỔI

Biểu số 1

Tên đơn vị cấp xã/ huyện/tỉnh

Năm sinh		1	ĐVT	Năm 20....						Tổng cộng
Độ tuổi		2		5 tuổi	4 tuổi	3 tuổi	2 tuổi	1 tuổi	0 tuổi	0-5 tuổi
	(a)	(b)	©	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1. Tổng số		3	Trẻ							
Trong đó	Trẻ em gái	4								
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật	6	Trẻ		-	-	-	-	-	-
2. Số trẻ trong diện phải huy động		7	Trẻ		-	-	-	-	-	-
3. Số trẻ ra lớp		8	Trẻ							
Trong đó: Trẻ ở xã học tại địa bàn xã		8.1	Trẻ							
Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại địa bàn khác		8.2	Trẻ							
Trong số 8.2 chia ra	*Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại xã khác (trong huyện)*	*8.2a*	Trẻ							
	Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại huyện khác (trong tỉnh) .	*8.2b*	Trẻ							
	Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại tỉnh khác	*8.2c*	Trẻ							
Tỷ lệ huy động		9	%							
Trong số trẻ đến trường lớp (dòng 8)	Trẻ em gái	10								
	Trẻ dân tộc thiểu số	11	Trẻ							
	Trẻ dân tộc thiểu số được chuẩn bị Tiếng Việt	12	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	13	Trẻ							
4.Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		14	*Trẻ*							
Trong đó	*Trẻ từ xã khác đến (trong huyện)*	*14.1*	Trẻ							
	Trẻ từ huyện khác đến (trong tỉnh)	*14.2*	Trẻ							
	Trẻ từ tỉnh khác đến	*14.3*	Trẻ							
5. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới		15	Trẻ							
Tỷ lệ trẻ học 2 buổi ngày theo CT mới		16	%							
Trong đó (5): Số trẻ 5 tuổi đi học đủ ngày theo quy định		17	Trẻ		-			-	-	
6. Số trẻ 5 hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)		18	Trẻ		-	-	-	-	-	
Tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN		19	%		-	-	-	-	-	-
7. Số trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần		20	Trẻ							
Tỷ lệ trẻ đi học chuyên cần		21	%							
8a.Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT cân nặng		22	Trẻ		-	-	-	-	-	
Số trẻ em 5 T bị SDD thể nhẹ cân		23	Trẻ		-	-	-	-	-	
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể nhẹ cân		24	%		-	-	-	-	-	

8b.Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT chiều cao		25	Trẻ		-	-	-	-	-	
Số trẻ 5T bị SDD thể thấp còi		26	Trẻ		-	-	-	-	-	
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể thấp còi		27	%		-	-	-	-	-	
9. Số trẻ bị chết		28	Trẻ		-	-	-	-	-	-
10.Số trẻ chuyển đi		29	Trẻ		-	-	-	-	-	-
11. Số trẻ chuyển đến		30	Trẻ		-	-	-	-	-	-
12.Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến) hoàn thành CT GDMN		31	Trẻ		-	-	-	-	-	-
Trong đó	*Trẻ từ xã khác đến (trong huyện)*	*31.1*	*Trẻ*		-	-	-	-	-	-
	Trẻ từ huyện khác đến (trong tỉnh)	*31.2*	*Trẻ*		-	-	-	-	-	-
	Trẻ từ tỉnh khác đến	*31.3*	*Trẻ*		-	-	-	-	-	-

Tổng hợp	*Kết quả (%)*
- Tỷ lệ huy động trẻ 5T đến trường	
- Tỷ lệ đi học chuyên cần của trẻ 5 tuổi	
- Tỷ lệ trẻ 5T hoàn thành CT GDMN	
- Tỷ lệ trẻ 5 T SDD thể nhẹ cân	
- Tỷ lệ trẻ 5T SDD thể thấp còi	
- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi năm học 20..-20..	
- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi năm học 20..-20...	

...ngày tháng năm 20.....

Người lập bảng

BAN CHỈ ĐẠO PHỔ CẬP

1b

PHỤ LỤC

Biểu số 1

HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TRẺ EM 0-5 TUỔI

Năm :

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

Năm sinh		1	ĐVT	Giải thích các tiêu chí	20....						Tổng cộng
Độ tuổi		2			5 tuổi	4 tuổi	3 tuổi	2 tuổi	1 tuổi	0 tuổi	0-5 tuổi
	(a)	(b)	©		(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1. Tổng số		3	Trẻ	Tổng số trẻ trong độ tuổi sống trên địa bàn xã, phường tại thời điểm điều tra (xã A)							
Trong đó	Trẻ em gái	4									
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	Trẻ	Tổng số trẻ dân tộc thiểu số trong độ tuổi sống trên địa bàn của xã							
	Trẻ khuyết tật	6	Trẻ	Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi sống trên địa bàn của xã A		-	-	-	-	-	-
2. Số trẻ trong diện phải huy động		7	Trẻ	(7) = (3) - (6) ; (trẻ khuyết tật không thuộc diện huy động)		-	-	-	-	-	-
3. Số trẻ ra lớp		8	Trẻ	8 = (8.1+ 8.2);							
Trong đó: Trẻ ở xã học tại địa bàn xã		8.1	Trẻ	Không tính trẻ ở địa bàn xã/phường khác đến học tại xã A, nhưng gồm cả trẻ khuyết tật xã A							
Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại địa bàn khác		8.2	Trẻ	Gồm cả trẻ khuyết tật xã A							
Trong số 8.2 chia ra	Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại xã khác (trong huyện)	*8.2a*	Trẻ								
	Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại huyện khác (trong tỉnh) .	*8.2b*	Trẻ								
	Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại tỉnh khác	*8.2c*	Trẻ								
Tỷ lệ huy động		9	%	(9) = {(8)-(13)}/(7) x 100;							
Trong số trẻ đến trường lớp (dòng 8)	Trẻ em gái	10									
	Trẻ dân tộc thiểu số	11	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi của xã là người DTTS đang học tại địa bàn xã và xã khác							
	Trẻ dân tộc thiểu số được chuẩn bị Tiếng Việt	12	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi của xã là người DTTS đang học tại địa bàn xã và xã khác được tăng cường TV							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	13	Trẻ	Số trẻ khuyết tật trong độ tuổi của xã học hòa nhập (tại xã và xã khác)							

4.Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		14	Trẻ	Số trẻ không sống trên địa bàn nhưng học trên địa bàn này								
Trong đó	Trẻ từ xã khác đến (trong huyện)	14.1	Trẻ	Số trẻ không sống trên địa bàn xã (nhưng cùng 1 huyện) đến học trên địa bàn xã này.								
	Trẻ từ huyện khác đến (trong tỉnh)	14.2	Trẻ	Số trẻ không sống trên địa bàn huyện nhưng học trên địa bàn huyện này								
	Trẻ từ tỉnh khác đến	14.3	Trẻ	Số trẻ không sống trên địa bàn tỉnh nhưng học trên địa bàn của xã/huyện								
5. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới		15	Trẻ	Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới (trong xã và đang trái tuyến ở xã khác)								
Tỷ lệ trẻ học 2 buổi ngày theo CT mới		16	%	(16) = {(15)-(13)} / {(8)-(13)} x100 (chỉ tính cho trẻ 5 tuổi)								
Trong đó (5): Số trẻ 5 tuổi đi học đủ ngày theo quy định		17	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi đạt đủ ngày theo quy định (Không tính trẻ khuyết tật học hòa nhập)		-			-	-		
6. Số trẻ 5 hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)		18	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi của xã học CT GDMN (MG 5-6 tuổi) 2 buổi/ngày và đạt đủ số ngày đi học theo quy định (kể cả trẻ học tại xã và xã khác) - Không tính trẻ KT		-	-	-	-	-		
Tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN		19	%	(19) = (18)/{(8)-(13)-(28)-(29)+(30)}x100 (chỉ tính với trẻ 5T)		-	-	-	-	-	-	
7. Số trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần		20	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần (bình quân thời kỳ từ ngày vào học đến ngày chốt số để tính toán)								
Tỷ lệ trẻ đi học chuyên cần		21	%	(21)= (20)/(8) x 100 (chỉ tính cho trẻ 5 tuổi)								
8a.Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT cân nặng		22	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi được theo dõi cân nặng bằng biểu đồ PT cân nặng		-	-	-	-	-		
Số trẻ em 5 T bị SDD thể nhẹ cân		23	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi bị SDD thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi)		-	-	-	-	-		
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể nhẹ cân		24	%	(24) = (23) / (22) x100		-	-	-	-	-		
8b.Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT chiều cao		25	Trẻ	Số trẻ 5T được theo dõi chiều cao bằng BĐ PT chiều cao		-	-	-	-	-		
Số trẻ 5T bị SDD thể thấp còi		26	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		-	-	-	-	-		
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể thấp còi		27	%	(27) = (26)/(25)x100		-	-	-	-	-		
9. Số trẻ bị chết		28	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi đang học bị chết từ tháng 9 năm trước đến thời điểm đăng ký (thời điểm chốt số để tính các chỉ tiêu về chất)		-	-	-	-	-	-	

10.Số trẻ chuyển đi		29	Trẻ	Số trẻ chuyển đi địa bàn khác từ tháng 9 năm trước đến thời điểm đăng ký (thời điểm chốt số để tính các chỉ tiêu về chất)		-	-	-	-	-	-
11. Số trẻ chuyển đến		30	Trẻ	Số trẻ địa bàn khác đến sống tại địa bàn xã từ tháng 9 năm trước đến thời điểm đăng ký (thời điểm chốt số để tính các chỉ tiêu về chất)		-	-	-	-	-	-
12.Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến) hoàn thành CT GDMN		31	Trẻ	Số trẻ không sống trên địa bàn nhưng hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi) trên địa bàn này (đến thời điểm đăng ký)		-	-	-	-	-	-
Trong đó	Trẻ từ xã khác đến (trong huyện)	31.1	Trẻ			-	-	-	-	-	-
	Trẻ từ huyện khác đến (trong tỉnh)	31.2	Trẻ			-	-	-	-	-	-
	Trẻ từ tỉnh khác đến	31.3	Trẻ			-	-	-	-	-	-

Tổng hợp	*Kết quả (%)*
- Tỷ lệ huy động trẻ 5T đến trường	
- Tỷ lệ đi học chuyên cần của trẻ 5 tuổi	
- Tỷ lệ trẻ 5T hoàn thành CT GDMN	
- Tỷ lệ trẻ 5 T SDD thể nhẹ cân	
- Tỷ lệ trẻ 5T SDD thể thấp còi	
- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi năm 2012-2013	
- Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi năm 2013-2014	

Ghi chú:

- Bảng này cải tiến theo hướng đơn giản, thiết thực phục vụ cho Thống kê phổ cập

- Giảm từ 44 chỉ tiêu xuống còn 31chỉ tiêu

- Phần giải thích và cách tính được rà soát lại sau 3 năm thực hiện

- Bổ sung thêm tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi để so sánh với năm trước đó ngay tại biểu

THỐNG KÊ PCGDMN T5T

Biểu số 2

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Năm :

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

TT	Trường/xã/huyện	CBQL, giáo viên, nhân viên										Giáo viên dạy MG 5 tuổi						
		Tổng số	Biên chế	Ngoài biên chế		CBQL		Giáo viên			Nhân viên	Tổng số	Biên chế	Ngoài BC		tỷ lệ GV/L	Trình độ đào tạo	
				Tổng số	Được hưởng CĐ, CS theo quy định	Tổng số	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tỷ lệ GV/lớp	Tổng số			Tổng số	Được hưởng CĐ, CS theo quy định		Đạt chuẩn	Trong đó trên chuẩn
1	2	3 = 7+9+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1																		
2																		
3																		
4																		
5																		
	CỘNG/TỔNG HỢP																	

Giải thích biểu 2:

- Biểu này dùng chung cho các cấp xã, huyện, tỉnh

- CBQL, giáo viên, nhân viên (bao gồm công lập và ngoài công lập)

- Giáo viên được hưởng chế độ, chính sách theo quy định : chỉ đăng ký cho giáo viên Hợp đồng lao động (kể cả loại hình NCL)

- Nhân viên: bao gồm nhân viên kế toán, y tế, văn thư, cấp dưỡng, bảo vệ, tạp vụ (không tính bảo mẫu vào biểu này).

NGƯỜI LẬP BẢNG
(ký, họ tên)

..., ngày tháng năm
BAN CHỈ ĐẠO PC
(ký, đóng dấu, họ tên)

THỐNG KÊ PCGDMN T5T

Biểu số 3a

THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT
Năm :

Tên đơn vị cấp xã

TT	Tên trường (nhóm lớp độc lập)	Tổng số phòng học (gồm cả phòng cho nhóm, lớp độc lập)	Số lớp, nhóm			Phòng học cho lớp 5 tuổi									Phòng hoặc khu VS	CT Nước sạch	Bếp ăn của trường	Sân và đồ chơi của trường	
			Số lớp 5 tuổi		Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBị, ĐD, ĐC TT				Sân chơi	Tr đó: Sân có ĐC
			Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)		SL	SL	SL	SL	SL
1	2	3	4	5	6	7=9+11+13	8=7/4	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1																			
2																			
3																			
4																			
5																			
	CỘNG/TỔNG HỢP																		

Giải thích biểu 3a:

- Biểu này chỉ dùng cho cấp xã

- Diện tích phòng học bao gồm : phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng vệ sinh và hiên chơi

- Cột 9, 11, 13 : lấy tổng diện tích phòng học của từng cột, chia cho số phòng của chính cột đó để có diện tích bình quân phòng học (m2/phòng)

- Nhóm lớp độc lập (nhóm trẻ tư thục có quyết định thành lập)

- Sân chơi , khu vệ sinh và công trình nước sạch (bao gồm điểm chính và điểm lẻ)

... , ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BẢNG
(ký, họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO PC
(ký, đóng dấu, họ tên)

THỐNG KÊ PCGDMN T5T

Biểu số 3b

THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT
Năm :

Tên đơn vị /huyện/tỉnh

TT	Tên xã/huyện	Tổng số trường, nhóm lớp độc lập		Tổng số phòng học (gồm cả phòng cho nhóm, lớp độc lập)	Số lớp, nhóm			Phòng học cho lớp 5 tuổi									CT Nước sạch	Bếp ăn của trường	Sân và đồ chơi của trường	
					Số lớp 5 tuổi		Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBị, ĐD, ĐC tối thiểu				
		Tổng số trường	Số nhóm, lớp độc lập (theo giấy phép thành lập)		Tổng số	Tr.đó lớp ghép				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)		SL	SL	Sân chơi	Tr đó: Sân có ĐC
																	SL	SL	SL	SL
1	2	3.1	3.2	4	5	6	7	8=10+12+14	9=8/5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1																				
2																				
3																				
4																				
5																				
	CỘNG/TỔNG HỢP																			

Giải thích biểu 3b:

- Biểu này dùng cho cấp huyện và tỉnh

- Diện tích phòng học bao gồm : phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng vệ sinh và hiên chơi

- Cột 10, 12, 14: lấy tổng diện tích phòng học của từng cột, chia cho số phòng của chính cột đó để có diện tích bình quân phòng học (m2/phòng)

- Nhóm lớp độc lập (nhóm trẻ tư thục có quyết định thành lập)

- Sân chơi và công trình nước sạch (bao gồm điểm chính và điểm lẻ)

NGƯỜI LẬP BẢNG

... , ngày tháng năm
BAN CHỈ ĐẠO PC

(ký, đóng dấu, họ tên)

THỐNG KÊ PCGDMN T5T

Biểu số 4

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm :

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2011	2012	2013	2014	2015	
(a)	(b)	c	(d)	(d)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	Tr.đg							
	- Ngân sách đầu tư	Tr.đg							
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	Tr.đg							
	- Từ nguồn xã hội hóa	Tr.đg							
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	(%)							
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ 5 tuổi theo 239 (B. quân)	Tr.đg							
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	Tr.đg							
5	Mua thiết bị tối thiểu và thiết bị nội thất dùng chung	Tr.đg							
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	Tr.đg							
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	Tr.đg							
	- Hỗ trợ ăn trưa	Tr.đg							
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	Tr.đg							
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Hỗ trợ giáo viên hợp đồng lao động công lập	Tr.đg							
	- Hỗ trợ giáo viên dân lập	Tr.đg							
	- Hỗ trợ giáo viên tư thục	Tr.đg							

- Giải thích biểu 4 : Các mục 2, 3, tại cột (d) là số bình quân, không phải số tổng.

- Lưu ý: đối chiếu với số liệu của Kế hoạch-Tài chính

- Cột Ghi chú có thể ghi rõ thêm nguồn đầu tư, số lượng cụ thể,..

- Điền đầy đủ số liệu vào các dòng, cột (có đối chiếu khớp với các báo cáo trước đó)

NGƯỜI LẬP BẢNG

...., ngày tháng năm

BAN CHỈ ĐẠO PC

(ký tên, đóng dấu)